

EUROPIPE

CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN EUROPIPE PRICE LIST OF EUROPIPE PLASTIC PIPE AND FITTINGS



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
PRICE LIST OF uPVC PIPE
 Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Thoát nước Drainage			Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
1	D21	4	1.0	7,200	10	1.2	8,800	12.5	1.5	9,600	16	1.6	11,600
2	D27	4	1.0	8,900	10	1.3	11,200	12.5	1.6	13,200	16	2.0	14,600
3	D34	4	1.0	11,600	8	1.3	13,600	10	1.7	16,600	12.5	2.0	20,200
4	D42	4	1.2	17,300	6	1.5	19,400	8	1.7	22,700	10	2.0	25,900
5	D48	5	1.4	20,200	6	1.6	23,700	8	1.9	27,000	10	2.3	31,200
6	D60	4	1.4	26,300	5	1.5	31,500	6	1.8	38,400	8	2.3	44,700
7	D75	4	1.5	36,900	5	1.9	43,100	6	2.2	48,700	8	2.9	63,600
8	D90	3	1.5	45,100	4	1.8	51,500	5	2.2	60,200	6	2.7	69,700
9	D110	3	1.9	68,000	4	2.2	76,900	5	2.7	89,700	6	3.2	102,100
10	D125	3	2.0	75,100	4	2.5	94,600	5	3.1	110,900	6	3.7	131,300
11	D140	3	2.2	92,500	4	2.8	117,800	5	3.5	138,600	6	4.1	163,400
12	D160	3	2.5	120,100	4	3.2	157,300	5	4.0	183,300	6	4.7	211,600
13	D180	3	2.8	150,900	4	3.6	193,600	5	4.4	224,600	6	5.3	267,400
14	D200	3	3.2	225,300	4	3.9	236,300	5	4.9	285,500	6	5.9	332,000
15	D225	3	3.5	233,900	4	4.4	289,600	5	5.5	348,000	6	6.6	412,600
16	D250	3	3.9	304,500	4	4.9	379,600	5	6.2	457,700	6	7.3	534,100
17	D280	-	-	-	4	5.5	455,200	5	6.9	544,300	6	8.2	641,300
18	D315	-	-	-	4	6.2	575,400	5	7.7	683,100	6	9.2	819,600
19	D355	-	-	-	4	7.0	726,800	5	8.7	892,500	6	10.4	1,061,800
20	D400	-	-	-	4	7.8	912,100	5	9.8	1,134,100	6	11.7	1,348,700

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới/ This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
PRICE LIST OF uPVC PIPE
Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Class 3			Class 4			Class 5			Class 6		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
21	D21	25	2.4	13,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	D27	25	3.0	20,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	D34	16	2.6	23,200	25	3.8	34,200	-	-	-	-	-	-
24	D42	12.5	2.5	30,400	16	3.2	37,700	25	4.7	50,600	-	-	-
25	D48	12.5	2.9	37,800	16	3.6	47,500	25	5.4	68,000	-	-	-
26	D60	10	2.9	54,000	12.5	3.6	67,800	16	4.5	81,400	25	6.7	119,700
27	D75	10	3.6	78,700	12.5	4.5	99,100	16	5.6	119,700	25	8.4	172,800
28	D90	8	3.5	91,400	10	4.3	113,400	12.5	5.4	140,800	16	6.7	170,200
29	D110	8	4.2	143,000	10	5.3	171,200	12.5	6.6	211,300	16	8.1	256,100
30	D125	8	4.8	166,700	10	6.0	209,900	12.5	7.4	257,400	16	9.2	315,700
31	D140	8	5.4	218,500	10	6.7	267,500	12.5	8.3	328,900	16	10.3	403,800
32	D160	8	6.2	273,700	10	7.7	347,300	12.5	9.5	426,300	16	11.8	524,200
33	D180	8	6.9	341,600	10	8.6	437,000	12.5	10.7	541,400	16	13.3	664,200
34	D200	8	7.7	423,700	10	9.6	542,700	12.5	11.9	669,000	16	14.7	817,200
35	D225	8	8.6	535,700	10	10.8	687,200	12.5	13.4	849,300	16	16.6	1,015,900
36	D250	8	9.6	690,400	10	11.9	872,700	12.5	14.8	1,080,900	16	18.4	1,318,500
37	D280	8	10.7	823,900	10	13.4	1,129,900	12.5	16.6	1,297,100	16	20.6	1,581,400
38	D315	8	12.1	1,029,700	10	15.0	1,425,600	12.5	18.7	1,642,600	16	23.2	1,999,500
39	D355	8	13.6	1,377,800	10	16.9	1,694,200	12.5	21.1	2,090,800	16	26.1	2,547,100
40	D400	8	15.3	1,746,100	10	19.1	2,157,200	12.5	23.7	2,644,700	16	29.4	3,328,500

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới/ This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRÒN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price		
Mãng sông - Socket				Mãng sông - Socket				Cút đều 90 độ - Elbow 90				Cút đều 90 độ - Elbow 90					
	D21	10.0	1,400		D110	8.0	44,000		D21	10.0	1,500		D90	6.0	31,900		
	D21	16.0	2,200		D110	10.0	51,700		D21	16.0	3,300		D90	8.0	41,600		
	D27	10.0	1,900		D125	8.0	61,300		D27	10.0	2,300		D90	10.0	51,300		
	D27	16.0	3,000		D125	10.0	97,900		D27	16.0	4,100		D110	6.0	50,900		
	D34	10.0	2,100		D140	8.0	80,400		D34	10.0	3,600		D110	8.0	65,000		
	D34	16.0	5,600		D140	10.0	108,000		D34	16.0	7,900		D110	10.0	79,400		
	D42	10.0	3,600		D160	8.0	106,200		D42	10.0	5,800		D125	8.0	94,200		
	D42	12.5	5,700		D160	10.0	149,800		D42	12.5	9,100		D125	10.0	124,300		
	D48	10.0	4,600		D180	8.0	171,600		D42	16.0	12,400		D140	8.0	144,000		
	D48	12.5	7,850		D180	10.0	467,500		D48	10.0	9,200		D140	10.0	180,000		
	D48	16.0	11,100		D200	8.0	190,400		D48	12.5	13,000		D160	8.0	230,000		
	D60	8.0	7,900		D200	10.0	320,400		D48	16.0	16,800		D160	10.0	313,800		
	D60	10.0	14,200		D225	8.0	256,706		D60	8.0	13,600		D200	8.0	360,000		
	D75	8.0	10,800		D225	10.0	358,000		D60	10.0	18,700		D200	10.0	429,800		
	D75	10.0	21,000		D250	10.0	610,000		D60	16.0	27,100		D225	10.0	836,400		
	D90	8.0	24,700		D280	10.0	1,432,970		D75	6.0	23,000		D250	10.0	1,391,280		
	D90	10.0	34,900		D315	10.0	1,834,470		D75	8.0	24,200		D280	10.0	2,963,640		
	Chếch 45 độ - Elbow 45				Chếch 45 độ - Elbow 45				D75	10.0	43,700		D315	10.0	3,358,560		
	D21	10.0	1,500		D90	12.5	39,100	Tê đều - Tee				Tê đều - Tee					
	D21	16.0	2,100		D110	6.0	40,000		D21	10.0	2,300		D75	10.0	46,300		
	D27	10.0	2,000		D110	8.0	54,200		D21	16.0	4,300		D90	8.0	55,000		
	D27	16.0	2,400		D110	10.0	68,400		D27	10.0	4,000		D90	10.0	73,300		
	D34	10.0	2,900		D110	12.5	73,300		D27	16.0	5,500		D110	8.0	85,000		
	D34	16.0	6,200		D125	8.0	77,000		D34	10.0	5,400		D110	10.0	100,100		
	D42	10.0	4,400		D125	10.0	86,000		D34	16.0	9,700		D125	8.0	125,000		
	D42	12.5	7,600		D125	12.5	95,300		D42	10.0	7,700		D125	10.0	150,200		
	D42	16.0	10,800		D140	8.0	87,900		D42	12.5	11,950		D140	8.0	200,000		
	D48	10.0	7,000		D140	10.0	109,800		D42	16.0	16,200		D140	10.0	223,400		
	D48	12.5	9,600		D140	12.5	117,300		D48	10.0	11,400		D160	8.0	252,000		
	D60	8.0	11,600		D160	8.0	134,300		D48	12.5	17,250		D160	10.0	330,100		
	D60	10.0	16,200		D160	10.0	155,000		D48	16.0	23,100		D200	8.0	548,500		
	D60	16.0	21,500		D160	12.5	175,800		D60	8.0	18,000		D200	10.0	753,400		
	D75	6.0	19,000		D200	8.0	260,000		D60	10.0	26,900		D225	10.0	924,300		
	D75	8.0	20,000		D200	10.0	323,600		D60	16.0	35,800		D250	10.0	1,445,040		
	D75	10.0	26,600		D225	10.0	544,700		D75	8.0	30,800		D280	10.0	2,963,640		
	D75	12.5	30,800		D250	10.0	922,900		Thông sàn				Thông sàn				
	D90	6.0	26,200		D280	10.0	2,124,840			D48			13,200	Thông sàn			
	D90	8.0	31,300		D315	10.0	2,550,960			D60			15,300		D90		25,400
D90	10.0	36,400				D75				21,300	D110				31,000		

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	
Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				
	D27/21	10.0	3,100		D60/27	10.0	15,600		D90/48	10.0	43,700		D140/90	8.0	169,470	
	D27/21	16.0	4,030		D60/34	8.0	13,200		D90/60	8.0	44,000		D140/90	10.0	188,300	
	D34/21	10.0	4,000		D60/34	10.0	17,160		D90/60	10.0	48,600		D140/110	8.0	199,980	
	D34/21	16.0	5,200		D60/42	8.0	14,500		D90/75	8.0	49,000		D140/110	10.0	222,200	
	D34/27	10.0	4,300		D60/42	10.0	17,400		D90/75	10.0	59,000		D160/75	8.0	284,580	
	D34/27	16.0	5,590		D60/48	8.0	15,300		D110/42	8.0	60,000		D160/75	10.0	316,200	
	D42/21	10.0	5,300		D60/48	10.0	19,890		D110/42	10.0	66,000		D160/90	8.0	284,580	
	D42/21	12.5	6,890		D75/27	8.0	19,300		D110/48	8.0	61,000		D160/90	10.0	316,200	
	D42/27	10.0	5,900		D75/27	10.0	25,090		D110/48	10.0	67,000		D160/110	8.0	284,580	
	D42/27	12.5	7,670		D75/34	8.0	20,000		D110/60	8.0	70,000		D160/110	10.0	316,200	
	D42/34	10.0	7,000		D75/34	10.0	26,000		D110/60	10.0	79,000		D160/125	8.0	291,780	
	D42/34	12.5	9,100		D75/42	8.0	21,500		D110/75	8.0	72,000		D160/125	10.0	324,200	
	D48/21	10.0	8,500		D75/42	10.0	27,950		D110/75	10.0	82,000		D160/140	8.0	304,650	
	D48/21	12.5	11,050		D75/48	8.0	24,200		D110/90	8.0	85,000		D160/140	10.0	338,500	
	D48/27	10.0	8,700		D75/48	10.0	31,460		D110/90	10.0	89,100		D180/160	8.0	903,925	
	D48/27	12.5	11,310		D75/60	8.0	27,100		D125/75	8.0	140,130		D180/160	10.0	951,500	
	D48/34	10.0	9,200		D75/60	10.0	35,230		D125/75	10.0	155,700		D200/75	8.0	608,190	
	D48/34	12.5	11,960		D90/34	8.0	35,000		D125/90	8.0	140,130		D200/75	10.0	640,200	
	D48/42	10.0	11,800		D90/34	10.0	42,600		D125/90	10.0	155,700		D200/90	8.0	618,640	
	D48/42	12.5	15,340		D90/42	8.0	33,000		D125/110	8.0	159,570		D200/90	10.0	651,200	
	D60/27	8.0	12,000		D90/42	10.0	43,700		D125/110	10.0	177,300		Côn thu - Reducer Coupling			
Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				
	D27/21	10.0	1,400		D60/21	8.0	5,500		D90/48	6.0	14,500		D140/90	10.0	81,600	
	D27/21	16.0	1,820		D60/21	10.0	7,150		D90/48	8.0	18,550		D140/110	8.0	68,400	
	D34/21	10.0	2,000		D60/27	8.0	6,600		D90/48	10.0	22,600		D140/110	10.0	115,800	
	D34/21	16.0	2,600		D60/27	10.0	8,580		D90/60	6.0	15,100		D160/90	8.0	80,000	
	D34/27	10.0	2,500		D60/34	8.0	6,600		D90/60	8.0	17,000		D160/90	10.0	106,500	
	D34/27	16.0	3,250		D60/34	10.0	8,600		D90/60	10	22,600		D160/110	8.0	95,000	
	D42/21	10.0	2,900		D60/42	10.0	7,600		D90/75	6	16,300		D160/110	10.0	139,200	
	D42/21	12.5	3,770		D60/48	10.0	9,100		D90/75	8.0	19,000		D160/140	8.0	115,000	
	D42/27	10.0	3,100		D75/34	8.0	10,500		D90/75	10.0	27,500		D160/140	10.0	173,600	
	D42/27	12.5	4,030		D75/34	10.0	12,900		D110/34	6.0	23,000		D200/110	10.0	175,000	
	D42/34	10.0	3,300		D75/42	8.0	10,500		D110/42	8.0	25,000		D200/160	10.0	200,000	
	D42/34	12.5	4,290		D75/42	10.0	16,200		D110/48	8.0	25,000		D220/180	10.0	300,000	
	D48/21	10.0	4,000		D75/48	8.0	10,500		D110/48	10.0	33,300		D225/110	10.0	533,500	
	D48/21	12.5	5,200		D75/48	10.0	16,200		D110/60	8.0	27,000		D225/160	10.0	376,700	
	D48/27	10.0	4,200		D75/60	8.0	11,000		D110/60	10.0	35,400		D255/200	10.0	376,700	
	D48/27	12.5	5,460		D75/60	10.0	16,300		D110/75	8.0	28,000		D250/110	10.0	420,000	
	D48/34	10.0	4,300		D90/34	8.0	13,300		D110/75	10.0	36,600		D250/160	10.0	420,000	
	D48/34	12.5	5,590		D90/34	10.0	23,300		D110/90	8.0	29,000		D250/225	10.0	440,000	
	D48/42	10.0	4,400		D90/42	8.0	14,500		D110/90	10.0	39,600		D250/225	10.0	783,200	
	D48/42	12.5	5,720		D90/42	10.0	20,100		D125/90	8.0	40,000		Tê cong			
	Si phòng					D75		116,100		D125/90	10.0	50,000		D90	8.0	49,300
	D42		30,000		D90		147,700		D125/110	8.0	55,000		D90	10.0	80,700	
	D48		40,900		D110		163,900		D125/110	10.0	70,800		D110	8.0	82,100	
	D60		66,600						D140/90	8.0	64,900		D110	10.0	159,500	
													D140/110	8.0	121,900	

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Y đều 45 - Tees 45				Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee				Keo uPVC - Solvent Cement				Bạc chuyển bạc - Reducing Bush			
	D21	16.0	6,200		D90/60	10.0	41,100		1,000 gr		158,500		D110/90	10.0	36,400
	D27	16.0	6,200		D90/75	10.0	51,300		500 gr		79,200		D125/60	10.0	49,700
	D34	16.0	6,400		D110/60	10.0	55,900		50 gr		8,800		D125/75	10.0	49,700
	D42	12.5	8,600		D110/75	10.0	70,800		30 gr		5,600		D125/90	10.0	49,700
	D48	12.5	16,600		D110/90	10.0	75,100		15 gr		3,700		D125/110	10.0	49,700
	D60	10.0	22,300		D125/75	10.0	101,300	Bạc chuyển bạc - Reducing Bush					D140/60	10.0	43,100
	D60	12.5	29,600		D125/90	10.0	110,200		D60/42	10.0	11,100		D140/75	10.0	43,100
	D75	8.0	42,900		D125/110	10.0	127,600		D60/48	10.0	9,500		D140/90	10.0	57,000
	D75	10.0	53,900		D140/90	10.0	161,200		D75/42	10.0	10,200		D140/110	10.0	57,000
	D90	10.0	53,500		D140/110	10.0	170,700		D75/48	10.0	10,200		D140/125	10.0	57,000
	D90	12.5	78,100		D160/110	10.0	312,600		D75/60	10.0	10,200		D160/90	10.0	85,500
	D110	8.0	79,400		D160/125	10.0	340,000		D90/42	10.0	15,600		D160/110	8.0	80,000
	D110	10.0	99,500		D160/140	10.0	370,000		D90/48	10.0	16,500		D160/110	10.0	93,900
	D110	12.5	119,700		D200/90	10.0	540,960		D90/60	10.0	17,800		D160/125	8.0	93,900
	D125	10.0	156,300		D200/110	10.0	605,000		D90/75	10.0	15,800		D160/140	10.0	93,900
	D140	10.0	295,000		D200/125	10.0	660,800		D110/42	10.0	27,800		D200/110	8.0	166,800
	D160	10.0	360,300		D200/140	10.0	699,600		D110/48	10.0	31,000		D200/125	8.0	166,800
	D200	8.0	744,800		D200/160	10.0	735,200		D110/60	10.0	32,300		D200/140	8.0	166,800
	D200	10.0	1,025,600						D110/75	10.0	34,500		D200/160	8.0	166,800
	D250	10.0	2,191,800										D250/200	10.0	326,000
Nắp bịt - End Cap				Nắp bịt - End Cap				Bịt xả thông tắc - Cleanout				Cút ren trong đồng			
	D21	16.0	1,200		D110	10.0	36,600		D60		12,200		D21x1/2"	16.0	13,100
	D27	16.0	1,400		D125	6.0	30,600		D75		17,700		D27x1/2"	16.0	17,600
	D34	16.0	3,100		D125	10.0	42,000		D90		25,700		D27x3/4"	16.0	20,900
	D42	10.0	2,400		D140	6.0	31,800		D110		34,200	Tê ren trong đồng			
	D42	16.0	4,800		D140	10.0	68,600		D125		48,800		D21x1/2"	16.0	15,700
	D48	6.0	3,600		D160	6.0	63,000		D140		64,700		D27x1/2"	16.0	22,100
	D48	10.0	3,600		D160	10.0	146,000		D160		86,700		D27x3/4"	16.0	22,100
	D60	10.0	11,000		D180	10.0	371,000		D200		320,000	Nối ren trong đồng			
	D75	8.0	11,200		D200	10.0	261,700		D225		787,400		D21x1/2"	16.0	12,300
	D75	10.0	14,600		D225	10.0	286,900		D250		1,002,200		D27x1/2"	16.0	14,700
	D90	6.0	14,400		D250	10.0	389,000		D250				D27x3/4"	16.0	17,100
	D90	10.0	24,500		D280	10.0	731,500	Thập công đều - Bend Cross							
	D110	6.0	25,400		D315	10.0	929,600		D90		63,400				
									D110		109,800				
Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter			
	D21x1/2"		1,400		D34x1"		3,100		D21x1/2"		1,400		D42x1.1/4"		4,300
	D27x3/4"		1,800		D42x1.1/4"		4,300		D27x3/4"		1,800		D48x1.1/2"		6,200
	D27x1"		1,900		D48x1.1/2"		6,200		D34x1"		3,100				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới
 This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC NONG GIOĂNG PRICE LIST OF uPVC FITTING WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price		
Cút đều 90° - Elbow 90°			Cút đều 45° - Elbow 45°			Cút đều 22,5° - Elbow 22,5°			Tê đều EEE - Tee EEE				
	D63	157,300		D63	138,600		D110	423,500		D63	217,800		
	D75	420,200		D75	375,100		D160	895,400		D75	441,100		
	D90	441,100		D90	404,800		D200	1,391,500		D90	738,100		
	D110	471,900		D110	440,000		D225	1,991,000		D110	786,500		
	D160	1,064,800		D160	907,500		D250	2,225,300		D160	1,628,000		
	D200	1,669,800		D200	1,518,000		D315	4,444,000		D200	2,697,200		
	D225	2,541,000		D225	2,233,000		Tê đều EBU - Tee EBU			D225	3,708,100		
	D250	3,072,300		D250	2,370,500			D110		853,600	D250	4,125,000	
	D315	5,566,000		D315	4,889,500			D160		2,014,100	D315	7,851,800	
D355	9,200,400	D355	7,634,000	D200	2,994,200	D355		12,463,000					
Tê thu EEE - Reduce Tee EEE			Tê thu EEE - Reduce Tee EEE			D225		3,206,500	Tê đều EBE - Tee EBE				
	D75x63	412,500		D225x110	2,745,600			D250	4,851,000		D110	973,500	
	D90x63	665,500		D225x160	2,897,400			D315	7,257,800		D160	1,886,500	
	D75x75	707,300		D250x110	2,921,600			Tê thu EBU - Reduce Tee EBU			D200	3,025,000	
	D110x63	743,600		D250x160	3,507,900				D160x110		1,639,000	D225	3,580,500
	D110x75	756,800		D250x200	3,803,800				D200x110	2,222,000	Tê thu EBE - Reduce Tee EBE		
	D110x90	767,800		D250x225	-		D200x160		2,915,000		D160x110	1,518,000	
	D160x63	1,329,900		D315x110	5,927,900		D225x110		2,582,800		D200x110	2,406,800	
	D160x75	1,366,200		D315x160	6,531,800		D225x160		2,854,500		D200x160	2,662,000	
	D160x90	1,409,100		D315x200	7,136,800		D250x110		3,011,800		D225x110	2,838,000	
	D160x110	1,493,800		D315x250	-	D250x160	3,368,200		D225x160		3,157,000		
	D200x63	1,784,200		D355x160	8,044,300	D250x200	3,834,600		D250x110		3,193,300		
	D200x75	1,875,500		D355x200	8,262,100	D315x110	7,136,800		D250x160		3,665,200		
	D200x90	1,996,500		D355x225	8,940,800	D315x160	7,197,300	D250x200	4,270,200				
	D200x110	2,101,000		D355x250	9,344,500	D315x200	7,257,800	D315x110	7,257,800				
	D200x160	2,406,800						D315x160	7,318,300				
								D315x200	7,378,800				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC NONG GIOẰNG PRICE LIST OF uPVC FITTING WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê đều EUE - Tee EUE			Tê đều EEU - Tee EEU			Tê thu EEU - Reduce Tee EEU			Côn thu EE - Reducer EE		
	D110	970,000		D110	592,900		D160x110	1,372,800		D75x63	-
	D160	2,000,000		D160	1,482,800		D200x110	1,953,600		D90x63	283,800
	D200	3,000,000		D200	2,516,800		D200x160	2,346,300		D90x75	308,000
	D225	3,580,000		D225	3,471,600		D225x110	2,607,000		D110x63	325,600
	D250	4,850,000		D250	3,616,800		D225x160	2,740,100		D110x90	350,900
	D315	7,620,800		D315	7,620,800		D250x110	2,576,200		D160x110	774,400
Đầu nối BU - Flange Connection BU			Màng sông - Socket			Giỏăng cao su - Rubber joint					
	D63	278,300		D63	116,600		D63	10,000		D250x110	1,391,500
	D75	290,400		D75	314,600		D75	12,601		D250x160	1,452,000
	D90	344,300		D90	344,600		D90	15,300		D250x200	1,512,500
	D110	368,500		D110	363,000		D110	19,400		D250x225	1,573,000
	D160	665,500		D160	822,800		D125	23,700		D315x160	3,025,000
	D200	1,240,800		D200	1,505,900		D140	26,400		D315x200	2,327,500
	D225	1,832,600		D225	1,603,800		D160	36,200		D315x225	-
	D250	1,936,000		D250	1,863,400		D180	45,100		D355x200	4,378,000
	D315	2,932,600		D315	3,399,000		D200	45,600		D355x225	-
	D400	4,537,500		D355	5,231,600		D225	60,400		D355x250	-
Đầu nối BE - Flange Connection BE			Nối nhanh - Quick connection								
	D63	278,300		D63	-		D225	72,500		D315x315	4,961,000
	D75	289,300		D75	719,400		D280	103,700			
	D90	332,200		D90	834,900		D315	135,800			
	D110	410,300		D110	907,500		D355	183,000			
	D160	767,800		D160	2,164,800		D400	256,900			
	D200	1,331,000		D200	2,612,500		D450	404,900			
	D225	1,504,800		D225	3,737,800		D500	504,800			
	D250	2,382,600		D250	4,263,600						
	D315	2,932,600		D315	5,794,800						
	D355	3,943,500		D355	7,953,000						
D400	4,536,400	D400	9,344,500								

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE100 PRICE LIST OF HDPE PE100 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No.	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16		PN 20	
	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	8,500	2.3	10,000
2	D25	200	-	-	-	-	-	-	2.0	10,800	2.3	12,900	3.0	15,100
3	D32	200	-	-	-	-	2.0	14,500	2.4	17,700	3.0	20,700	3.6	24,900
4	D40	200	-	-	2.0	18,300	2.4	22,100	3.0	26,700	3.7	32,100	4.5	38,100
5	D50	100	2.0	23,900	2.4	28,400	3.0	33,900	3.7	40,800	4.6	49,800	5.6	58,900
6	D63	100	2.5	37,300	3.0	44,100	3.8	54,200	4.7	65,700	5.8	78,300	7.1	93,800
7	D75	50	2.9	50,800	3.6	62,700	4.5	77,300	5.6	93,200	6.8	111,200	8.4	132,800
8	D90	50	3.5	83,300	4.3	99,000	5.4	109,700	6.7	132,600	8.2	159,200	10.1	190,600
9	D110	6-9	4.2	107,000	5.3	132,900	6.6	166,200	8.1	198,600	10.0	239,800	12.3	288,600
10	D125	6-9	4.8	138,400	6.0	171,600	7.4	209,800	9.2	255,701	11.4	310,200	14.0	369,900
11	D140	6-9	5.4	173,700	6.7	213,700	8.3	261,900	10.3	317,200	12.7	384,600	15.7	462,600
12	D160	6-9	6.2	227,600	7.7	280,600	9.5	344,200	11.8	413,900	14.6	508,600	17.9	606,800
13	D180	6-9	6.9	284,400	8.6	353,300	10.7	433,300	13.3	527,700	16.4	639,800	20.1	767,201
14	D200	6-9	7.7	353,200	9.6	440,100	11.9	543,000	14.7	646,600	18.2	800,500	22.4	954,500
15	D225	6-9	8.6	443,100	10.8	554,200	13.4	667,400	16.6	817,400	20.5	978,700	25.2	1,180,500
16	D250	6-9	9.6	548,900	11.9	676,300	14.8	826,900	18.4	1,016,300	22.7	1,217,600	27.9	1,456,800
17	D280	6-9	10.7	680,700	13.4	862,700	16.6	1,030,300	20.6	1,274,200	25.4	1,526,000	31.3	1,824,700
18	D315	6-9	12.1	868,000	15.0	1,080,701	18.7	1,312,000	23.2	1,593,700	28.6	1,931,600	35.2	2,324,500
19	D355	6-9	13.6	1,102,500	16.9	1,359,001	21.1	1,667,300	26.1	2,021,300	32.2	2,452,200	39.7	2,948,800
20	D400	6-9	15.3	1,390,901	19.1	1,742,800	23.7	2,118,600	29.4	2,559,000	36.3	3,125,100	44.7	3,755,600
21	D450	6-9	17.2	1,777,500	21.5	2,187,600	26.7	2,677,100	33.1	3,235,500	40.9	3,955,500	50.3	4,747,700
22	D500	6-9	19.1	2,164,700	23.9	2,713,800	29.7	3,329,101	36.8	4,026,600	45.4	4,903,300	55.8	5,872,400
23	D560	6-9	21.4	2,973,000	26.7	3,666,000	33.2	4,501,000	41.2	5,494,000	50.8	6,636,000	-	-
24	D630	6-9	24.1	3,767,000	30.0	4,632,000	37.4	5,701,000	46.3	6,944,000	57.2	7,884,000	-	-
25	D710	6-9	27.2	4,796,000	33.9	5,906,000	42.1	7,245,000	52.2	8,835,000	64.5	10,696,000	-	-
26	D800	6-9	30.6	6,074,000	38.1	7,486,001	47.4	9,187,000	58.8	9,436,000	72.6	13,564,000	-	-
27	D900	6-9	34.4	7,682,000	42.9	9,472,000	53.3	11,621,000	66.2	14,198,000	81.7	17,170,000	-	-
28	D1000	6-9	38.2	9,479,000	47.7	11,703,000	59.3	14,362,000	72.5	17,293,000	90.2	21,080,000	-	-
29	D1200	6-9	45.9	13,653,000	57.2	16,844,000	67.9	19,784,001	88.2	25,217,000	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE80 PRICE LIST OF HDPE PE80 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

Sản phẩm Product		Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16	
STT No.	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	2.0	8,300	2.3	10,000
2	D25	200	-	-	-	-	2.0	10,800	2.3	12,601	3.0	15,100
3	D32	200	-	-	2.0	14,801	2.4	17,300	3.0	20,800	3.6	24,900
4	D40	200	2.0	18,300	2.4	22,100	3.0	26,700	3.7	32,100	4.5	38,100
5	D50	100	2.4	28,400	3.0	34,400	3.7	41,100	4.6	49,700	5.6	58,900
6	D63	100	3.0	43,900	3.8	54,700	4.7	65,600	5.8	79,000	7.1	93,800
7	D75	50	3.5	62,400	4.5	77,400	5.6	93,800	6.8	110,501	8.4	132,900
8	D90	50	4.3	100,400	5.4	112,100	6.7	132,900	8.2	159,000	10.1	190,801
9	D110	6-9	5.3	132,400	6.6	163,000	8.1	200,800	10.0	237,900	12.3	288,800
10	D125	6-9	6.0	170,600	7.4	208,300	9.2	256,200	11.4	309,601	14.0	370,200
11	D140	6-9	6.7	212,000	8.3	261,201	10.3	319,400	12.7	381,900	15.7	462,600
12	D160	6-9	7.7	278,600	9.5	340,700	11.8	419,000	14.6	502,000	17.9	607,000
13	D180	6-9	8.6	350,400	10.7	432,100	13.3	529,800	16.4	636,700	20.1	767,201
14	D200	6-9	9.6	435,400	11.9	536,900	14.7	659,401	18.2	785,500	22.4	954,300
15	D225	6-9	10.8	549,000	13.4	677,900	16.6	814,501	20.5	982,500	25.2	1,180,500
16	D250	6-9	11.9	671,700	14.8	833,100	18.4	1,007,200	22.7	1,228,600	27.9	1,458,200
17	D280	6-9	13.4	845,301	16.6	1,045,900	20.6	1,263,400	25.4	1,539,700	31.3	1,826,800
18	D315	6-9	15.0	1,062,500	18.7	1,323,900	23.2	1,598,400	28.6	1,924,500	35.2	2,324,000
19	D355	6-9	16.9	1,359,200	21.1	1,668,600	26.1	2,029,300	32.2	2,442,000	39.7	2,950,100
20	D400	6-9	19.1	1,712,600	23.7	2,130,800	29.4	2,580,100	36.2	3,099,201	44.7	3,753,200
21	D450	6-9	21.5	2,186,000	26.7	2,679,600	33.1	3,267,000	40.9	3,917,000	50.3	4,742,000
22	D500	6-9	23.9	2,673,900	29.7	3,329,800	36.8	4,051,400	45.4	4,872,800	55.8	5,876,300
23	D560	6-9	26.7	3,666,000	33.2	4,501,000	41.2	5,494,000	50.8	6,636,000	-	-
24	D630	6-9	30.0	4,632,000	37.4	5,701,000	46.3	6,944,000	57.2	7,884,000	-	-
25	D710	6-9	33.9	5,906,000	42.1	7,245,000	52.2	8,835,000	64.5	10,696,000	-	-
26	D800	6-9	38.1	7,486,001	47.4	9,187,000	48.8	9,436,000	72.6	13,564,000	-	-
27	D900	6-9	42.9	9,472,000	53.3	11,621,000	66.2	14,198,000	81.7	17,170,000	-	-
28	D1000	6-9	47.7	11,703,000	59.3	14,362,000	72.5	17,293,000	90.2	21,080,000	-	-
29	D1200	6-9	57.2	16,844,000	67.9	19,784,001	88.2	25,217,000	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới

This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer		
	D75x50	42,900		D180x140	660,000		D280x250	1,980,000		D450x280	6,490,000
	D75x63	55,000		D180x160	660,000		D315x90	1,155,000		D450x315	5,225,000
	D90x50	60,500		D200x63	319,000		D315x110	990,000		D450x355	5,720,000
	D90x63	66,000		D200x75	330,000		D315x160	1,210,000		D450x400	6,050,000
	D90x75	77,000		D200x90	341,000		D315x180	1,210,000		D500x200	4,818,000
	D110x50	99,000		D200x110	385,000		D315x200	1,210,000		D500x225	5,060,000
	D110x63	110,000		D200x125	435,600		D315x225	1,320,000		D500x250	4,895,000
	D110x75	112,200		D200x140	429,000		D315x250	1,320,000		D500x280	5,170,000
	D110x90	112,200		D200x160	418,000		D315x280	1,430,000		D500x315	5,060,000
	D125x63	192,500		D200x180	715,000		D355x110	1,815,000		D500x355	6,270,000
	D125x75	212,300		D225x90	891,000		D355x160	1,870,000		D500x400	5,170,000
	D125x90	215,600		D225x110	715,000		D355x200	1,980,000		D500x450	5,170,000
	D125x110	220,000		D225x125	866,800		D355x250	2,200,000		D560x315	5,445,000
	D140x63	269,500		D225x160	715,000		D355x280	3,300,000		D560x355	5,555,000
	D140x75	299,200		D225x200	825,000		D355x315	2,750,000		D560x400	5,555,000
	D140x90	341,000		D250x90	880,000		D400x110	2,310,000		D560x450	5,665,000
	D140x110	385,000		D250x110	770,000		D400x160	2,310,000		D560x500	5,720,000
	D140x125	412,500		D250x125	880,000		D400x200	2,420,000		D630x200	17,050,000
	D160x63	203,500		D250x160	825,000		D400x225	2,508,000		D630x250	17,820,000
	D160x75	217,800		D250x200	935,000		D400x250	2,585,000		D630x315	6,820,000
	D160x90	226,600		D250x225	1,100,000		D400x280	2,662,000		D630x355	8,360,000
	D160x110	248,600		D280x110	1,320,000		D400x315	2,805,000		D630x400	7,260,000
	D160x125	272,800		D280x125	1,320,000		D400x355	2,915,000		D630x450	9,460,000
	D160x140	440,000		D280x140	1,320,000		D450x110	7,832,000		D630x500	8,360,000
	D180x90	759,000		D280x160	1,430,000		D450x160	8,250,000		D630x560	8,360,000
D180x110	440,000	D280x200	1,595,000	D450x200	6,050,000	D710x630	16,500,000				
D180x125	660,000	D280x225	1,980,000	D450x225	6,050,000	D800x710	19,910,000				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee		
	D63-50	66,000		D200-90	825,000		D315-200	2,860,000		D560-250	25,080,000
	D75-50	96,800		D200-110	869,000		D315-225	3,520,000		D560-315	25,960,000
	D75-63	102,300		D200-125	1,155,000		D315-250	3,520,000		D560-400	31,350,000
	D90-50	135,300		D200-140	1,210,000		D315-280	3,850,000		D560-450	33,330,000
	D90-63	140,800		D200-160	1,144,000		D355-110	3,630,000		D560-500	43,890,000
	D90-75	149,600		D200-180	1,320,000		D355-160	3,685,000		D630-110	22,880,000
	D110-50	210,100		D225-63	1,529,000		D355-200	3,861,000		D630-160	23,980,000
	D110-63	206,800		D225-75	1,650,000		D355-250	5,610,000		D630-200	25,960,000
	D110-75	231,000		D225-90	1,683,000		D355-315	7,260,000		D630-250	27,060,000
	D110-90	239,800		D225-110	1,683,000		D400-110	4,510,000		D630-315	31,350,000
	D125-63	305,800		D225-160	1,650,000		D400-160	4,620,000		D630-400	32,230,000
	D125-75	330,000		D225-200	1,925,000		D400-200	4,675,000		D630-450	34,320,000
	D125-90	371,800		D250-63	1,815,000		D400-250	6,270,000		D630-500	35,530,000
	D125-110	379,500		D250-75	1,848,000		D400-315	6,380,000		D710-110	39,600,000
	D140-63	495,000		D250-90	1,859,000		D450-110	9,405,000		D710-160	43,780,000
	D140-75	528,000		D250-110	1,430,000		D450-160	11,440,000		D710-200	48,070,000
	D140-90	605,000		D250-125	1,540,000		D450-200	11,880,000		D710-250	52,250,000
	D140-110	638,000		D250-160	1,870,000		D450-250	14,520,000		D710-315	58,300,000
	D140-125	682,000		D250-200	1,980,000		D450-315	16,060,000		D710-400	64,680,000
	D160-63	453,200		D250-225	2,310,000		D450-400	19,800,000		D710-500	71,060,000
	D160-75	479,600		D280-110	2,750,000		D500-110	11,330,000		D710-630	78,100,000
	D160-90	492,800		D280-160	3,300,000		D500-160	13,530,000		D800-110	50,050,000
	D160-110	512,600		D280-200	3,850,000		D500-200	14,520,000		D800-160	50,820,000
	D160-125	545,600		D280-250	4,950,000		D500-250	17,160,000		D800-200	54,450,000
	D160-140	599,500		D315-63	2,750,000		D500-315	19,800,000		D800-250	64,680,000
	D180-90	990,000		D315-75	2,750,000		D500-400	22,000,000		D800-315	79,090,000
	D180-110	1,045,000		D315-90	2,310,000		D500-450	22,880,000		D800-400	94,380,000
	D180-160	1,320,000		D315-110	2,420,000		D560-110	20,900,000		D800-500	103,950,000
	D200-63	770,000		D315-125	3,520,000		D560-160	22,000,000		D800-630	107,030,000
	D200-75	781,000		D315-160	2,750,000		D560-200	22,990,000		D800-710	109,890,000
Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee		
	D63	90,200		D160	638,000		D315	4,400,000		D630	42,900,000
	D75	104,500		D180	1,210,000		D355	5,830,000		D710	77,200,000
	D90	154,000		D200	1,199,000		D400	7,865,000		D800	110,000,000
	D110	275,000		D225	1,980,000		D450	19,800,000			
	D125	396,000		D250	2,200,000		D500	22,990,000			
	D140	605,000		D280	3,960,000		D560	40,150,000			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow		
	D63	60,500		D140&160	462,000		D280	2,860,000		D500	17,820,000
	D75	79,200		D180	990,000		D315	2,750,000		D560	24,200,000
	D90	118,800		D200	1,006,500		D355	4,290,000		D630	33,220,000
	D110	184,800		D225	1,485,000		D400	5,060,000		D710	68,750,000
	D125	286,000		D250	1,760,000		D450	13,200,000		D800	84,700,000
Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow		
	D63	52,800		D140&160	363,000		D280	2,090,000		D500	13,200,000
	D75	71,500		D180	825,000		D315	1,980,000		D560	18,700,000
	D90	97,900		D200	638,000		D355	3,300,000		D630	24,200,000
	D110	154,000		D225	990,000		D400	3,630,000		D710	42,350,000
	D125	242,000		D250	1,078,000		D450	9,900,000		D800	56,320,000
Y đều - Tees 45°			Y thu - Lateral Reducing Tee			Cút đều 22.5° - Elbow 22.5°			Đoạn ống dùng sửa chữa - Fixing Pipe		
	D63	346,500		D75-50	716,320		D110	165,000		D63	583,000
	D75	563,200		D75-63	768,350		D125	308,000		D75	638,000
	D90	896,500		D90-50	1,023,660		D140	396,000		D90	715,000
	D110	1,534,500		D90-63	1,151,920		D160	401,500		D110	786,500
	D125	2,046,000		D90-75	1,282,600		D180	743,600		D125	1,485,000
	D160	2,942,500		D110-63	1,663,750		D200	759,000		D140	2,420,000
Mặt bích lõi - Stub Flange			Chữ thập đều - Cross			Chữ thập đều - Cross			Nút bịt - End cap		
	D63	46,200		D63	264,000		D630	63,800,000		D160	231,000
	D75	68,200		D75	327,800		D710	99,000,000		D180	415,800
	D90	82,500		D90	495,000		D800	137,500,000		D200	385,000
	D110	115,500		D110	517,000		D63	35,200		D225	660,000
	D125	176,000		D125	1,006,500		D75	39,600		D250	770,000
	D140	253,000		D160	1,320,000		D90	60,500		D280	1,210,000
	D160	275,000		D200	2,145,000		D110	79,200		D315	1,320,000
	D180	451,000		D225	2,948,000		D125	170,500		D355	2,200,000
	D200	506,000		D250	3,850,000		D140	299,200		D400	2,618,000
	D225	660,000		D315	6,215,000		D160	-		D450	3,630,000
	D250	748,000		D355	13,200,000		D180	-		D500	4,785,000
	D280	1,210,000		D400	18,150,000		D200	-		D560	6,270,000
	D315	1,320,000		D450	26,950,000		D250	-		D630	7,205,000
	D355	1,980,000		D500	31,900,000		D315	-			
	D400	2,090,000		D560	46,200,000		D355	-			
	D450	2,915,000					D400	-			
D500	3,520,000			D450	-						
D560	5,390,000			D500	-						
D630	6,765,000			D560	-						
D710	14,080,000										
D800	17,160,000										

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối thẳng - Coupling			Nắp bịt - End Cap			Tê đều - Aqual Tee			Cút đều 90° - Elbow 90°		
	D20	15,180		D20	8,580		D20	22,000		D20	18,150
	D25	22,000		D25	10,780		D25	29,700		D25	22,000
	D32	30,800		D32	15,400		D32	45,100		D32	31,680
	D40	53,350		D40	29,700		D40	90,200		D40	61,050
	D50	74,800		D50	50,600		D50	129,800		D50	90,200
	D63	115,500		D63	69,300		D63	198,000		D63	132,000
	D75	181,500		D75	99,000		D75	299,200		D75	203,500
	D90	266,200		D90	154,000		D90	434,500		D90	297,000
	D110	572,000		D110	396,000		D110	863,500		D110	686,400
Tê 90° ren trong - Female 90° Tee			Tê 90° ren ngoài - Male 90° Tee			Cút 90° ren trong - Female 90° Elbow			Cút 90° ren ngoài - Male 90° Elbow		
	D20x1/2"	22,000		D20x1/2"	21,450		D20x1/2"	13,200		D20x1/2"	11,880
	D20x3/4"	22,000		D20x3/4"	21,450		D20x3/4"	13,200		D20x3/4"	11,880
	D25x1/2"	30,800		D25x1/2"	30,800		D25x1/2"	18,480		D25x1/2"	14,850
	D25x3/4"	30,800		D25x3/4"	30,800		D25x3/4"	18,480		D25x3/4"	14,850
	D25x1"	33,550		D25x1"	30,800		D25x1"	18,480		D25x1"	16,500
	D32x3/4"	46,750		D32x3/4"	46,200		D32x3/4"	27,500		D32x3/4"	22,000
	D32x1"	46,750		D32x1"	46,200		D32x1"	27,500		D32x1"	25,850
	D40x1"	90,200		D40x1"	90,200		D40x1"	46,200		D40x1"	52,800
	D40x1.1/4"	90,200		D40x1.1/4"	90,200		D40x1.1/4"	46,200		D40x1.1/4"	-
	D50x1.1/2"	140,800		D50x1.1/2"	121,000		D50x1.1/2"	88,000		D50x1.1/2"	75,350
	D63x2"	215,050		D63x2"	198,000		D63x2"	132,000		D63x2"	75,350
	D75x2.1/2"	302,500		D75x2.1/2"	291,500		D63x2"	181,500		D63x2"	112,200
	D90x3"	473,000		D90x3"	412,500		D75x2.1/2"	275,000		D75x2.1/2"	156,200
							D90x3"	421,080		D90x3"	275,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối ren trong - Female Adapter			Khâu nối ren ngoài - Male Adapter			Côn thu - Reducer Coupling			Tê thu - Reducing Tee		
	D20x1/2"	10,450		D20x1/2"	9,350		D25x20	20,680		D25x20	35,200
	D20x3/4"	10,450		D20x3/4"	9,900		D32x20	33,000		D32x20	46,200
	D25x1/2"	14,080		D25x1/2"	12,650		D32x25	33,000		D32x25	46,200
	D25x3/4"	14,080		D25x3/4"	12,650		D40x20	44,000		D40x25	86,680
	D25x1"	14,080		D25x1"	12,650		D40x25	44,000		D40x32	86,680
	D32x3/4"	19,800		D32x3/4"	17,600		D40x32	49,500		D50x25	121,000
	D32x1"	19,800		D32x1"	17,600		D50x25	57,200		D50x32	121,000
	D40x1"	36,850		D32x1.1/4"	34,650		D50x32	57,200		D50x40	126,500
	D40x1.1/4"	36,850		D40x3/4"	39,600		D50x40	72,050		D63x25	-
	D50x1.1/2"	68,750		D40x1"	39,600		D63x25	88,000		D63x32	269,500
	D63x2"	106,150		D40x1.1/4"	44,000		D63x32	88,000		D63x40	181,500
	D75x2"	154,000		D40x1.1/2"	45,100		D63x40	93,500		D63x50	181,500
	D75x2.1/2"	154,000		D40x2"	-		D63x50	99,000		D75x40	335,500
	D90x3"	242,000		D50x1.1/4"	46,750		D75x40	170,500		D75x50	335,500
	D110x4"	396,880		D50x1.1/2"	46,750		D75x50	170,500		D75x63	372,350
				D50x2"	52,800		D75x63	165,000		D90x63	-
				D63x1.1/2"	64,350		D90x63	225,500		D90x75	-
				D63x2"	68,200		D90x75	269,500		D90x75	-
				D63x2.1/2"	-		D110x90	572,000		D90x75	-
				D75x2"	108,350					D125x3/4"	152,680
				D75x2.1/2"	108,350					D125x1"	152,680
				D90x2"	-					D125x2"	159,500
				D90x3"	159,500					D160x1/2"	211,200
				D90x4"	316,800					D160x3/4"	211,200
										D160x1"	211,200
										D160x1.1/4"	211,200
										D160x2"	225,500
										D180x2"	-
										D200x2"	-
										D225x3/4"	495,000
										D225x1"	495,000
										D225x2"	495,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 90° - Fabricated Elbow 90°															
	D90	10	156,900		D200	10	887,900		D400	10	6,766,600		D90	10	120,000
	D90	12.5	188,000		D200	12.5	1,076,400		D400	12.5	8,167,400		D90	12.5	144,000
	D90	16	224,900		D200	16	1,293,200		D400	16	9,824,800		D90	16	171,900
	D110	6	160,100		D225	6	780,800		D450	6	5,945,100		D110	6	122,100
	D110	8	196,500		D225	8	956,900		D450	8	7,297,800		D110	8	149,900
	D110	10	237,200		D225	10	1,165,200		D450	10	8,896,800		D110	10	181,000
	D110	12.5	284,900		D225	12.5	1,411,000		D450	12.5	10,761,900		D110	12.5	217,400
	D110	16	342,200		D225	16	1,689,000		D450	16	12,914,700		D110	16	260,800
	D125	6	209,900		D250	6	1,169,000		D500	6	8,364,000		D125	6	158,000
	D125	8	254,900		D250	8	1,440,000		D500	8	9,735,900		D125	8	191,700
	D125	10	311,100		D250	10	1,753,800		D500	10	11,838,300		D125	10	234,000
	D125	12.5	377,000		D250	12.5	2,120,600		D500	12.5	14,338,500		D125	12.5	283,800
	D125	16	452,000		D250	16	2,539,300		D500	16	17,170,800		D125	16	340,000
	D140	6	271,000		D280	6	1,568,500		D560	6	10,912,500		D140	6	206,200
	D140	8	331,500		D280	8	1,915,500		D560	8	13,378,500		D140	8	252,200
	D140	10	404,300		D280	10	2,332,100		D560	10	16,332,200		D140	10	307,900
	D140	12.5	487,800		D280	12.5	2,817,800		D560	12.5	19,725,800		D140	12.5	371,100
	D140	16	586,900		D280	16	3,387,000		D560	16	27,640,000		D140	16	446,600
	D160	6	362,000		D315	6	2,251,200		D630	6	14,834,800		D160	6	273,100
	D160	8	439,600		D315	8	2,773,900		D630	8	18,254,300		D160	8	332,000
	D160	10	535,000		D315	10	3,376,300		D630	10	22,251,900		D160	10	403,800
	D160	12.5	650,100		D315	12.5	4,074,100		D630	12.5	26,829,000		D160	12.5	490,500
	D160	16	776,500		D315	16	4,898,200		D630	16	35,495,000		D160	16	585,800
	D180	6	471,200		D355	6	3,478,100		D710	6	20,937,400		D180	6	348,600
	D180	8	576,200		D355	8	4,289,400		D710	8	25,690,500		D180	8	425,700
	D180	10	706,300		D355	10	5,216,800		D710	10	37,908,000		D180	10	522,700
	D180	12.5	852,500		D355	12.5	6,298,600		D710	12.5	42,451,300		D180	12.5	630,300
	D180	16	1,019,100		D355	16	7,574,100		D710	16	46,116,200		D180	16	752,900
D200	6	598,200	D400	6	4,518,000										
D200	8	729,900	D400	8	5,543,500										

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*




Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING


Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 45° - Fabricated Elbow 45°															
	D200	6	442,900		D400	6	3,149,300		D90	10	236,700		D200	10	1,301,300
	D200	8	540,300		D400	8	3,864,700		D90	12.5	284,040		D200	12.5	1,561,560
	D200	10	657,600		D400	10	4,717,200		D90	16	340,848		D200	16	1,873,872
	D200	12.5	796,800		D400	12.5	5,693,400		D110	6	249,500		D225	6	1,173,800
	D200	16	957,500		D400	16	6,848,500		D110	8	299,900		D225	8	1,410,500
	D225	6	563,300		D450	6	4,224,600		D110	10	359,900		D225	10	1,700,700
	D225	8	690,800		D450	8	5,185,800		D110	12.5	431,880		D225	12.5	2,040,840
	D225	10	840,700		D450	10	6,332,100		D110	16	518,256		D225	16	2,449,008
	D225	12.5	1,018,000		D450	12.5	7,647,500		D125	6	326,700		D250	6	1,478,000
	D225	16	1,218,800		D450	16	9,176,900		D125	8	395,300		D250	8	1,787,500
	D250	6	898,600		D500	6	6,218,800		D125	10	472,300		D250	10	2,139,900
	D250	8	1,106,900		D500	8	7,238,400		D125	12.5	566,760		D250	12.5	2,567,880
	D250	10	1,347,900		D500	10	8,801,500		D125	16	680,113		D250	16	3,081,457
	D250	12.5	1,629,500		D500	12.5	10,660,200		D140	6	415,500		D280	6	1,907,500
	D250	16	1,951,400		D500	16	12,765,800		D140	8	500,200		D280	8	2,304,800
	D280	6	1,161,000		D560	6	7,961,100		D140	10	601,900		D280	10	2,758,900
	D280	8	1,417,500		D560	8	9,759,900		D140	12.5	722,280		D280	12.5	3,310,680
	D280	10	1,725,900		D560	10	11,914,300		D140	16	866,736		D280	16	3,972,816
	D280	12.5	2,085,200		D560	12.5	14,389,900		D160	6	553,700		D315	6	2,485,800
	D280	16	2,506,700		D560	16	19,217,800		D160	8	671,500		D315	8	3,002,000
	D315	6	1,644,500		D630	6	10,355,600		D160	10	801,100		D315	10	3,612,500
	D315	8	2,026,300		D630	8	12,742,300		D160	12.5	961,320		D315	12.5	4,335,000
	D315	10	2,466,500		D630	10	15,532,900		D160	16	1,153,584		D315	16	5,202,000
	D315	12.5	2,975,800		D630	12.5	18,727,900		D180	6	717,600		D355	6	4,566,700
	D315	16	3,577,700		D630	16	24,561,600		D180	8	865,400		D355	8	5,516,700
	D355	6	2,344,400		D710	6	13,926,400		D180	10	1,038,900		D355	10	6,637,000
	D355	8	2,891,700		D710	8	17,087,600		D180	12.5	1,246,680		D355	12.5	7,964,400
	D355	10	3,516,600		D710	10	20,752,900		D180	16	1,496,016		D355	16	9,557,279
	D355	12.5	4,246,000		D710	12.5	25,213,500		D200	6	898,600				
	D355	16	5,105,500		D710	16	31,743,400		D200	8	1,091,300				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê đều hàn, gia công 90° - Fabricated Tee 90°															
	D400	6	5,952,600		D90	10	222,800		D200	10	1,846,400		D400	10	9,905,700
	D400	8	7,210,000		D90	12.5	267,359		D200	12.5	2,215,679		D400	12.5	11,886,840
	D400	10	8,659,000		D90	16	320,831		D200	16	2,658,815		D400	16	14,264,208
	D400	12.5	10,390,800		D110	6	259,200		D225	6	1,706,100		D450	6	9,445,100
	D400	16	12,468,960		D110	8	311,700		D225	8	2,066,000		D450	8	11,425,400
	D450	6	7,773,300		D110	10	373,800		D225	10	2,472,900		D450	10	13,709,900
	D450	8	9,409,800		D110	12.5	448,560		D225	12.5	2,967,480		D450	12.5	16,451,879
	D450	10	11,281,900		D110	16	538,272		D225	16	3,560,976		D450	16	19,742,255
	D450	12.5	13,538,280		D125	6	372,700		D250	6	2,187,000		D500	6	15,161,100
	D450	16	16,245,936		D125	8	450,900		D250	8	2,643,200		D500	8	18,363,400
	D500	6	9,875,700		D125	10	540,900		D250	10	3,165,900		D500	10	21,990,800
	D500	8	11,951,300		D125	12.5	649,080		D250	12.5	3,799,080		D500	12.5	26,388,960
	D500	10	14,332,500		D125	16	778,896		D250	16	4,558,896		D500	16	31,666,751
	D500	12.5	17,187,000		D140	6	467,000		D280	6	2,756,800		D560	6	22,758,800
	D500	16	20,624,400		D140	8	562,300		D280	8	3,331,900		D560	8	27,488,300
	D560	6	15,729,800		D140	10	677,900		D280	10	4,004,500		D560	10	32,999,600
	D560	8	18,997,900		D140	12.5	813,480		D280	12.5	4,805,400		D560	12.5	39,599,520
	D560	10	22,797,480		D140	16	976,176		D280	16	5,766,480		D560	16	47,519,423
	D560	12.5	27,356,976		D160	6	670,400		D315	6	3,713,200		D630	6	30,313,100
	D560	16	32,828,371		D160	8	814,000		D315	8	4,480,000		D630	8	36,547,900
	D630	6	20,558,300		D160	10	972,500		D315	10	5,386,100		D630	10	43,857,480
D630	8	24,786,000	D160	12.5	1,167,000	D315	12.5	6,463,320	D630	12.5	52,628,977				
D630	10	29,743,200	D160	16	1,400,400	D315	16	7,755,984	D630	16	63,154,772				
D630	12.5	35,691,840	D180	6	954,300	D355	6	4,913,700	D710	6	43,913,300				
D630	16	42,830,207	D180	8	1,151,300	D355	8	5,932,300	D710	8	53,352,000				
D710	6	27,686,300	D180	10	1,377,300	D355	10	7,133,900	D710	10	64,022,400				
D710	8	33,637,500	D180	12.5	1,652,760	D355	12.5	8,560,680	D710	12.5	76,826,880				
D710	10	40,365,000	D180	16	1,983,312	D355	16	10,272,817	D710	16	92,192,256				
D710	12.5	48,438,000	D200	6	1,267,000	D400	6	6,823,300							
D710	16	58,125,600	D200	8	1,535,800	D400	8	8,234,900							

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R PLASTIC PIPE AND FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Mình họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Mình họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Mình họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price						
	Ống PN10 PN10 Pipe	D20 x 2.3mm	25,700		Ống PN16 PN16 Pipe	D20 x 2.8mm	28,600		Ống PN20 PN20 Pipe	D20 x 3.4mm	31,800			
	D25 x 2.8mm	45,900	D25 x 3.5mm		52,800	D25 x 4.2mm	55,800							
	D32 x 2.9mm	59,500	D32 x 4.4mm		71,500	D32 x 5.4mm	82,100							
	D40 x 3.7mm	79,800	D40 x 5.5mm		96,800	D40 x 6.7mm	127,100							
	D50 x 4.6mm	116,900	D50 x 6.9mm		154,000	D50 x 8.3mm	197,500							
	D63 x 5.8mm	185,900	D63 x 8.6mm		242,000	D63 x 10.5mm	311,300							
	D75 x 6.8mm	258,500	D75 x 10.3mm		330,000	D75 x 12.5mm	431,200							
	D90 x 8.2mm	377,300	D90 x 12.3mm		462,000	D90 x 15.0mm	644,600							
	D110 x 10.0mm	603,900	D110 x 15.1mm		704,000	D110 x 18.3mm	907,500							
	D125 x 11.4mm	748,000	D125 x 17.1mm		913,000	D125 x 20.8mm	1,221,000							
	D140 x 12.7mm	922,900	D140 x 19.2mm		1,111,000	D140 x 23.3mm	1,551,000							
	D160 x 14.6mm	1,259,500	D160 x 21.9mm		1,540,000	D160 x 26.6mm	2,062,500							
		Ống PN 25 PN25 Pipe	D20 x 4,1mm		35,200		Cút 90° 90° Elbow		D20	7,500		Tê thu 90° Reducing Tee 90°	D25/20	11,600
		D25 x 5,1mm	58,300		D25		11,600		D32/25,20	20,400				
D32 x 6,5mm		90,200	D32	19,000	D40/32,25,20		44,800							
D40 x 8,1mm		137,900	D40	29,700	D50/40,32,25,20		78,700							
D50 x 10,1mm		220,000	D50	58,300	D63/50,40,32,25,20		138,300							
D63 x 12,7mm		346,500	D63	146,300	D75/40,32,25		189,300							
D75 x 15,1mm		489,500	D75	219,700	D75/63,50		203,500							
D90 x 18,1mm		704,000	D90	341,000	D90/63,50		319,000							
D110 x 22,1mm		1,045,000	D110	528,000	D90/75		350,900							
D125 x 25,1mm		1,402,500	D125	1,122,300	D110/90,75,63		506,000							
D140 x 28,1mm	1,848,000	D140	1,202,500	D140/75	1,669,800									
D160 x 32,1mm	2,393,600	D160	2,057,700	D25/20	5,300									
	Chếch 45° 45° Elbow	D20	5,300		Tê đều 90° Aqual Tees 90°	D20	6,400		Côn thu Reducer coupling	D32/25,20	7,500			
	D25	8,500	D25		8,500	D40/32,25,20	11,600							
	D32	12,800	D32		14,900	D50/40,32,25,20	20,800							
	D40	25,400	D40		24,200	D63/50,40,32,25,20	40,300							
	D50	48,500	D50		42,500	D75/63,50, 40	75,000							
	D63	111,100	D63		130,000	D90/50, 40	104,000							
	D75	170,800	D75		169,700	D90/75, 63	132,400							
	D90	203,500	D90		261,800	D110/50,40	202,000							
	D110	354,300	D110		533,500	D110/90,75,63	271,900							
	D140	1,152,900	D125		864,700	D125/110	432,700							
D160	1,230,000	D140	1,152,900	D140/90	619,300									
	Ống tránh Bridge	D20	16,500		Cút đôi ren trong	D160	1,729,300	D140/110	973,600					
	D25	30,800	D25x1/2"		117,500	D160/110	922,100							
	D32	58,900				D160/140	935,700							

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price
	D20x1/2"	46,500		D20x1/2"	65,500		D20	163,900
	D25x1/2"	52,800		D25x1/2"	74,000		D25	222,200
	D25x3/4"	71,200		D25x3/4"	87,500		D32	256,300
	D32x1"	131,500		D32x1"	139,300		D40	397,100
	D40x1"	308,000		D40x1"	326,700		D50	676,500
	D20x1/2"	41,800		D20x1/2"	52,800			D63
	D25x1/2"	51,200		D25x1/2"	61,100	D20		220,000
	D25x3/4"	57,100		D25x3/4"	73,700	D25		253,000
	D32x1"	93,000		D32x1"	108,900	D32		363,000
	D40x1.1/4"	230,500		D40x1.1/4"	316,800	D40		611,100
	D50x1.1/2"	305,800		D50x1.1/2"	396,000	D50		952,900
	D20	41,800		D20x1/2"	99,600		D63	1,468,300
	D25	61,600		D25x3/4"	159,500		D20x1/2"	106,200
	D32	88,600		D32x1"	233,800		D25x3/4"	165,600
	D40	101,800		D40x1.1/4"	366,300		D32x1"	260,200
	D50	152,900		D50x1.1/2"	638,000		D40x1.1/4"	386,100
	D63	354,200		D63x2"	850,300		D50x1.1/2"	681,500
	D20x1/2"	46,900		D20x1/2"	57,800		D63x2"	921,800
	D25x1/2"	50,200		D25x1/2"	62,700		D50	198,000
	D25x3/4"	73,200		D25x3/4"	75,900		D63	245,000
	D32x1"	159,700		D32x1"	159,500		D75	379,300
	D32x3/4"	159,700		D50x1"	181,500		D90	433,000
	D50x1"	440,000		D50x3/4"	181,500		D110	569,300
	D50x1/2"	264,000					D125	929,300
	D50x3/4"	308,000					D140	1,756,900
	D20	3,400		D20	3,200		D160	2,686,200
	D25	5,700		D25	5,500		D20	8,250
	D32	8,800		D32	7,200			
	D40	14,100		D40	10,800			
	D50	25,300		D50	20,400			
	D63	50,600		D63	99,000			
	D75	84,800		D75	176,000			
	D90	143,600		D90	198,000			
	D110	232,800		D110	217,800			
	D125	447,900						
	D140	639,500						
D160	895,800							

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/04/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON



CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)

Địa chỉ: QL3, Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.666.828 | Fax: 02083.666.821

Hotline: 0963.035.558 - 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

EURO GREEN PLASTIC COMPANY LIMITED (EUROPIPE)

Address: National Road No3, Thuan Thanh, Pho Yen, Thai Nguyen

Tel: (+84) 2083.666.828 | Fax: (+84) 2083.666.821

Hotline: (+84) 963. 035.558 | 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI:

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà HH Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 024.668.37304 | Fax: 024.6250.6161

HANOI HEAD OFFICE

Address: 4th Floor, Vuon Dao Complex, lane 689 Lac Long Quan, Tay Ho, Hanoi

Tel: (+84) 24.668.37304 | Fax: (+84) 24.6250.6161

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG:

Địa chỉ: Số 229 Nguyễn Tri Phương, P. Vinh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Hotline: 0963.035.558 | 0964. 837.788

DA NANG BRANCH:

Address: 229 Nguyen Tri Phuong, Vinh Trung, Thanh Khe, Da Nang

Hotline: (+84) 963.035.558 | (+84) 964. 837.788

CHI NHÁNH MIỀN NAM:

Địa chỉ: Tòa nhà Linh Tây Tower, KP.1, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

Hotline: 0963.035.558 | 0964. 837.788

HO CHI MINH BRANCH:

Address: Linh Tây Tower, KP 1, Thu duc, Ho Chi Minh City

Hotline: (+84) 904.436.699